

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á**

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội - Việt Nam

**Báo cáo Tài chính riêng**

Quý II năm 2017

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31/12/2014

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần**

**Đông Nam Á**

Báo cáo tài chính riêng

Quý II năm 2017



**MỤC LỤC**

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>                 | <b>3</b>     |
| <b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> | <b>5</b>     |
| <b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>           | <b>6</b>     |
| <b>BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>    | <b>8</b>     |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| STT      | Chỉ tiêu  | Thuyết minh | 30/06/2017<br>triệu đồng | 31/12/2016<br>triệu đồng |
|----------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A</b> | <b>TÀI SẢN</b>  |             |                          |                          |
| I        | Tiền mặt, vàng bạc đá quý                                     |             | 721,936                  | 708,367                  |
| II       | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                               |             | 1,526,615                | 2,364,806                |
| III      | Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác           |             | 9,282,485                | 15,215,133               |
| 1        | Tiền gửi tại các TCTD khác                                    |             | 6,219,510                | 10,755,659               |
| 2        | Cho vay các tổ chức tín dụng khác                             |             | 3,062,975                | 4,459,474                |
| 3        | Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác                         |             | -                        | -                        |
| IV       | Chứng khoán kinh doanh  | 1           | 2,046,276                | -                        |
| 1        | Chứng khoán kinh doanh  |             | 2,046,276                | -                        |
| 2        | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                        |             | -                        | -                        |
| V        | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 2           | -                        | -                        |
| VI       | Cho vay khách hàng  |             | 63,302,979               | 58,445,297               |
| 1        | Cho vay khách hàng  | 3           | 63,838,639               | 58,988,895               |
| 2        | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            | 4           | (535,660)                | (543,598)                |
| VII      | Hoạt động mua nợ  |             | 49,725                   | 50,575                   |
| 1        | Mua nợ  |             | 63,818                   | 63,818                   |
| 2        | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                              |             | (14,093)                 | (13,243)                 |
| VIII     | Chứng khoán đầu tư  | 5           | 22,616,136               | 19,731,935               |
| 1        | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            |             | 18,619,656               | 15,446,564               |
| 2        | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       |             | 4,883,478                | 4,897,110                |
| 3        | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                            |             | (886,998)                | (611,739)                |
| VIII     | Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       | 6           | 683,187                  | 683,187                  |
| 1        | Đầu tư vào công ty con  |             | 500,000                  | 500,000                  |
| 2        | Vốn góp liên doanh  |             | -                        | -                        |
| 3        | Đầu tư vào công ty liên kết                                   |             | 72,000                   | 72,000                   |
| 4        | Đầu tư dài hạn khác   |             | 111,187                  | 111,187                  |
| 5        | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                              |             | -                        | -                        |
| IX       | Tài sản cố định   |             | 386,014                  | 334,273                  |
| 1        | Tài sản cố định hữu hình                                      |             | 236,925                  | 243,127                  |
|          | - Nguyên giá  |             | 559,925                  | 545,566                  |
|          | - Giá trị hao mòn lũy kế                                      |             | (323,000)                | (302,439)                |
| 2        | Tài sản cố định thuê tài chính                                |             | -                        | -                        |
|          | - Nguyên giá  |             | -                        | -                        |
|          | - Giá trị hao mòn lũy kế                                      |             | -                        | -                        |
| 3        | Tài sản cố định vô hình                                       |             | 149,089                  | 91,146                   |
|          | - Nguyên giá  |             | 239,301                  | 174,926                  |
|          | - Giá trị hao mòn lũy kế                                      |             | (90,212)                 | (83,780)                 |
| X        | Bất động sản đầu tư   |             | -                        | -                        |
|          | - Nguyên giá  |             | -                        | -                        |
|          | - Giá trị hao mòn lũy kế                                      |             | -                        | -                        |
| XI       | Tài sản Có khác   |             | 7,016,529                | 5,855,728                |
| 1        | Các khoản phải thu  |             | 1,499,277                | 1,577,653                |
| 2        | Các khoản lãi, phí phải thu                                   |             | 3,332,362                | 2,130,200                |
| 3        | Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                    |             | -                        | -                        |
| 4        | Tài sản Có khác   |             | 2,188,752                | 2,151,737                |
| 5        | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác    |             | (3,862)                  | (3,862)                  |
|          | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>   |             | <b>107,631,882</b>       | <b>103,389,301</b>       |

*[Handwritten signature]*

| STT                                       | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | 30/06/2017<br>triệu đồng | 31/12/2016<br>triệu đồng |
|---|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>    |  |             |                          |                          |
| I   | Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                   | 7           | 800,624                  | 348,189                  |
| II  | Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                      | 8           | 19,857,748               | 20,779,035               |
| 1   | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                         |             | 9,432,487                | 12,939,085               |
| 2   | Vay các tổ chức tín dụng khác                                  |             | 10,425,261               | 7,839,950                |
| III                                       | Tiền gửi của khách hàng  | 9           | 76,516,548               | 72,198,073               |
| IV  | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 2           | 26,592                   | 65,794                   |
| V   | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          |             | 393                      | 393                      |
| VI  | Phát hành giấy tờ có giá                                       | 10          | 2,900,000                | 2,900,000                |
| VII                                       | Các khoản nợ khác  | 12          | 1,648,652                | 1,249,287                |
| 1   | Các khoản lãi, phí phải trả                                    |             | 1,560,445                | 1,187,167                |
| 2   | Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả                   |             | -                        | -                        |
| 3   | Các khoản phải trả và công nợ khác                             |             | 88,207                   | 62,120                   |
| 4   | Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)            |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                   |  |             | <b>101,750,557</b>       | <b>97,540,771</b>        |
| VIII                                      | Vốn và các quỹ   | 13          | 5,881,325                | 5,848,530                |
| 1   | Vốn của tổ chức tín dụng                                       |             | 5,465,881                | 5,465,881                |
|   | - Vốn điều lệ  |             | 5,465,826                | 5,465,826                |
|   | - Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định          |             | 32                       | 32                       |
|   | - Vốn khác   |             | 23                       | 23                       |
| 2   | Quỹ của tổ chức tín dụng                                       |             | 143,916                  | 143,917                  |
| 3   | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                     |             | (55,502)                 | -                        |
| 4   | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                |             | -                        | -                        |
| 5   | Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế                            |             | 327,030                  | 238,732                  |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |  |             | <b>107,631,882</b>       | <b>103,389,301</b>       |

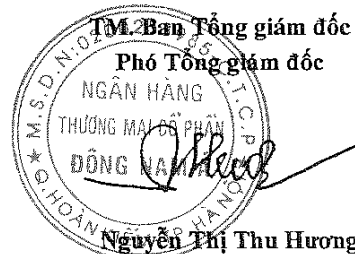
| STT | CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 30/06/2017<br>triệu đồng | 31/12/2016<br>triệu đồng |
|-----|---|--------------------------|--------------------------|
| 1   | Bảo lãnh vay vốn                        | 90,858                   | 12,500                   |
| 2   | Cam kết giao dịch hối đoái              | 42,293,335               | 41,747,320               |
|     | <i>Cam kết mua ngoại tệ</i>             | 4,240,618                | 3,350,333                |
|     | <i>Cam kết bán ngoại tệ</i>             | 4,248,560                | 3,365,180                |
|     | <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>       | 33,804,158               | 35,031,807               |
|     | <i>Cam kết giao dịch tương lai</i>      | -                        | -                        |
| 3   | Cam kết cho vay không hủy ngang         | -                        | -                        |
| 4   | Cam kết trong nghiệp vụ L/C             | 542,915                  | 627,427                  |
| 5   | Bảo lãnh khác                           | 1,183,991                | 662,703                  |

Người lập

Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Phương



Nguyễn Thị Thu Hương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý II năm 2017

| STT          | Chỉ tiêu  | Thuyết minh | Quý II                |                         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--------------|---|-------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------------|-------------------------|
|              |   |             | Năm nay<br>triệu đồng | Năm trước<br>triệu đồng | Năm nay<br>triệu đồng              | Năm trước<br>triệu đồng |
| 1.           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | 14          | 1,978,389             | 1,352,231               | 3,591,492                          | 2,580,260               |
| 2.           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | 15          | 1,446,487             | 917,356                 | 2,699,138                          | 1,861,185               |
| <b>I.</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>   |             | <b>531,903</b>        | <b>434,876</b>          | <b>892,354</b>                     | <b>719,075</b>          |
| 3.           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   |             | 30,086                | 25,688                  | 55,019                             | 43,251                  |
| 4.           | Chi phí hoạt động dịch vụ   |             | 15,123                | 13,110                  | 27,173                             | 24,043                  |
| <b>II.</b>   | <b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>  |             | <b>14,963</b>         | <b>12,578</b>           | <b>27,846</b>                      | <b>19,208</b>           |
| <b>III.</b>  | <b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                 |             | <b>(1,357)</b>        | <b>(6,302)</b>          | <b>8,151</b>                       | <b>(21,715)</b>         |
| <b>IV.</b>   | <b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>                               |             | -                     | -                       | -                                  | -                       |
| <b>V.</b>    | <b>Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                     | 16          | <b>37,739</b>         | <b>905</b>              | <b>46,898</b>                      | <b>4,905</b>            |
| 5.           | Thu nhập từ hoạt động khác  |             | 755                   | 1,306                   | 1,086                              | 1,716                   |
| 6.           | Chi phí hoạt động khác  |             | 43                    | 149                     | 354                                | 149                     |
| <b>VI.</b>   | <b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>   |             | <b>712</b>            | <b>1,157</b>            | <b>732</b>                         | <b>1,567</b>            |
| <b>VII.</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>   | 17          | <b>1,710</b>          | <b>1,113</b>            | <b>1,710</b>                       | <b>1,113</b>            |
| <b>VIII.</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>  | 18          | <b>303,856</b>        | <b>260,771</b>          | <b>587,883</b>                     | <b>505,324</b>          |
| <b>IX.</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>281,814</b>        | <b>183,556</b>          | <b>389,808</b>                     | <b>218,829</b>          |
| <b>X.</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   |             | <b>211,368</b>        | <b>156,536</b>          | <b>269,006</b>                     | <b>170,141</b>          |
| <b>XI.</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>70,446</b>         | <b>27,020</b>           | <b>120,802</b>                     | <b>48,688</b>           |
| 7.           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |             | 24,009                | 9,693                   | 24,009                             | 9,693                   |
| 8.           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |             | -                     | -                       | -                                  | -                       |
| <b>XII.</b>  | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   |             | <b>24,009</b>         | <b>9,693</b>            | <b>24,009</b>                      | <b>9,693</b>            |
| <b>XIII.</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   |             | <b>46,437</b>         | <b>17,327</b>           | <b>96,793</b>                      | <b>38,995</b>           |

Người lập

Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Phương



Nguyễn Thị Thu Hương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2017

| STT  | CHỈ TIÊU  | Từ ngày 01/01/2017  | Từ ngày 01/01/2016  |
|--|---|---------------------|---------------------|
|  |   | đến ngày 30/06/2017 | đến ngày 30/06/2016 |
|  |   | triệu đồng          | triệu đồng          |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |   |                     |                     |
| 01.  | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được   | 2,389,329           | 2,248,875           |
| 02.  | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả  | (2,325,860)         | (1,540,529)         |
| 03.  | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được   | 27,983              | 19,208              |
| 04.  | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)            | 55,049              | (16,811)            |
| 05.  | Thu nhập khác   | 570                 | 1,409               |
| 06.  | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro   | 200                 | 159                 |
| 07.  | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ  | (558,351)           | (446,759)           |
| 08.  | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm   | (19,772)            | (19,383)            |
|  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>      | <b>(430,852)</b>    | <b>246,169</b>      |
|  | <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>  | <i>(8,673,957)</i>  | <i>(12,530,359)</i> |
| 09.  | Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác   | 1,396,499           | (1,450,000)         |
| 10.  | Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán (i)   | (5,205,736)         | (688,832)           |
| 11.  | Biến động các khoản cho vay khách hàng  | (4,849,744)         | (10,099,236)        |
| 12.  | Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng                                  | -                   | -                   |
| 13.  | Biến động khác về tài sản hoạt động   | (14,976)            | (292,291)           |
|  | <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>  | <i>3,822,291</i>    | <i>6,530,401</i>    |
| 14.  | Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN  | 452,435             | 153,382             |
| 15.  | Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD   | (921,287)           | (3,251,489)         |
| 16.  | Biến động tiền gửi của khách hàng   | 4,318,475           | 9,586,040           |
| 17.  | Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | -                   | -                   |
| 18.  | Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro  | -                   | (13,112)            |
| 19.  | Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                  | (39,202)            | 7,969               |
| 20.  | Biến động khác về công nợ hoạt động   | 11,870              | 47,611              |
| 21.  | Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng   | -                   | -                   |
| I.   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>(5,282,518)</b>  | <b>(5,753,789)</b>  |

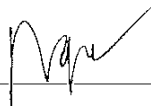
| STT   | CHỈ TIÊU  | Từ ngày 01/01/2017  | Từ ngày 01/01/2016  |
|---|---|---------------------|---------------------|
|   |   | đến ngày 30/06/2017 | đến ngày 30/06/2016 |
|   |   | triệu đồng          | triệu đồng          |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |   |                     |                     |
| 01.   | Mua sắm tài sản cố định   | (81,448)            | (17,409)            |
| 02.   | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định  | -                   | -                   |
| 03.   | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định  | -                   | -                   |
| 09.   | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn   | 3,195               | 1,113               |
| <b>II.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>(78,253)</b>     | <b>(16,296)</b>     |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |                     |                     |
| 01.   | Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu  | -                   | -                   |
| 2   | Tiền thu/(chi) từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | -                   | -                   |
| 03.   | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác         | -                   | -                   |
| 04.   | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia   | -                   | -                   |
| 05.   | Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ   | -                   | -                   |
| 06.   | Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ  | -                   | -                   |
| <b>III.</b>   | <b>Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính</b>   | <b>-</b>            | <b>-</b>            |
| <b>IV.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuận trong kỳ</b>   | <b>(5,360,771)</b>  | <b>(5,770,085)</b>  |
| <b>V.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>  | <b>13,828,832</b>   | <b>15,875,872</b>   |
| <b>VI.</b>  | <b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>   | <b>-</b>            | <b>-</b>            |
| <b>VII.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>   | <b>8,468,061</b>    | <b>10,105,787</b>   |

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

TM. Ban Tổng giám đốc  
Phó Tổng giám đốc





Nghiêm Thị Thu Nga

Nguyễn Thị Hoài Phương

Nguyễn Thị Thu Hương

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý II năm 2017*

### **I- Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**

#### **1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0051/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 03 năm 1994. Thời hạn có giá trị hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

#### **2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**

#### **3. Thành phần Hội đồng Quản trị**

|                         |  |
|-------------------------|--|
| Bà Nguyễn Thị Nga       | Chủ tịch Hội đồng quản trị                 |
| Ông Lê Tuấn Anh         | Phó chủ tịch Hội đồng quản trị             |
| Bà Lê Thu Thủy          | Phó chủ tịch Thường trực Hội đồng quản trị |
| Ông Lê Văn Tần          | Phó chủ tịch Hội đồng quản trị             |
| Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm   | Phó chủ tịch Hội đồng quản trị             |
| Ông Hoàng Minh Tân      | Thành viên Hội đồng quản trị               |
| Bà Lê Thị Thanh Bình    | Thành viên Hội đồng quản trị               |
| Bà Trần Thị Nguyệt      | Thành viên Hội đồng quản trị               |
| Bà Đoàn Thị Thanh Hương | Thành viên Hội đồng quản trị độc lập       |

#### **Ban kiểm soát**

|                      |                                       |
|----------------------|---------------------------------------|
| Ông Bùi Trung Kiên   | Trưởng Ban kiểm soát                  |
| Bà Nguyễn Thị Phương | Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách |
| Bà Vũ Thị Ngọc Quỳnh | Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách |

#### **4. Thành phần Ban Tổng giám đốc**

|                         |                            |
|-------------------------|----------------------------|
| Ông Đặng Bảo Khánh      | Tổng Giám đốc              |
| Bà Lê Thu Thủy          | Phó Tổng Giám đốc thứ nhất |
| Ông Lê Quốc Long        | Phó Tổng Giám đốc          |
| Ông Nguyễn Tuấn Cường   | Phó Tổng Giám đốc          |
| Ông Vũ Đình Khoán       | Phó Tổng Giám đốc          |
| Bà Văn Thị Hằng         | Phó Tổng Giám đốc          |
| Bà Trần Thị Thanh Thủy  | Phó Tổng Giám đốc          |
| Bà Dương Bích Hằng      | Phó Tổng Giám đốc          |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc          |
| Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh   | Phó Tổng Giám đốc          |

#### **5. Trụ sở chính**

Số 25 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính; một (1) văn phòng đại diện trong nước; ba mươi chín (39) chi nhánh; một trăm hai mươi ba (123) điểm giao dịch trên cả nước và một (1) công ty con.



**6. Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, ngân hàng có công ty con sau:

| Công ty con   | Giấy phép hoạt động                | % đầu tư<br>trực tiếp bởi<br>Ngân hàng | Lĩnh vực kinh doanh                     |
|---|------------------------------------|--|---|
| Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank | QĐ số 2592/QĐ-NHNN ngày 03/12/2008 | 100%                                   | Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản |

**7. Tổng số cán bộ, công nhân viên:** Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Ngân hàng có 2.828 nhân viên

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán giữa niên độ năm 2017 bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017.

Kỳ kế toán năm 2017 bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á là Đồng Việt Nam ("VND"), làm tròn đến hàng triệu gần nhất (Triệu đồng)

**III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng, các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam và theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

**IV- Chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi tiền tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá hàng ngày và quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng tại quỹ, tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tín phiếu Chính phủ và giấy tờ có giá khác được phép chiết khấu, và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng.

**3. Đầu tư****a. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày giao dịch. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán thanh lý chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**b. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi

nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

**c. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc sau đó nếu có dấu hiệu suy giảm giá trị lâu dài, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không được phép bán trước ngày đáo hạn hoặc chứng khoán này sẽ được chuyển sang chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

**d. Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn và các khoản góp vốn mà Ngân hàng dự định nắm giữ trên một năm (ngoại trừ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh và liên kết). Đối với các khoản đầu tư này, Ngân hàng hoặc là cổ đông sáng lập/ đối tác chiến lược của đơn vị được đầu tư hoặc nhà đầu tư có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động thông qua thỏa thuận ký với các thành viên chỉ định trong Hội đồng Quản trị/ Ban Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận theo giá mua trừ đi dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 (nếu có).

**4. Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**Dự phòng rủi ro tín dụng**

Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2014 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước ban hành và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013, rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định, cụ thể:

- Dự phòng cụ thể trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Nhóm dư Nợ         | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|--------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn   | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý       | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20%                   |

|   |                        |      |
|---|------------------------|------|
| 4 | Nợ nghi ngờ            | 50%  |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

- Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.
- Các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.
- Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

**Xử lý nợ xấu**

Cũng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5

**Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”)**

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Định kỳ, tổ chức tín dụng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013 và các văn bản sửa đổi của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$\text{Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm} = (\text{Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt} \times \text{Thời hạn kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt} / \text{Thời hạn của trái phiếu đặc biệt} - \text{Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập} - \text{Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kể đến thời điểm trích lập}).$$

Theo các điều khoản trong hợp đồng mua bán nợ đã ký với VAMC, Ngân hàng có nghĩa vụ mua lại theo giá trị ghi sổ các khoản nợ này trong trường hợp khoản nợ đã bán chưa được xử lý hoặc thu hồi toàn bộ vào thời điểm trái phiếu đặc biệt đến hạn.

Tổ chức tín dụng bán nợ không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| • Nhà cửa                       | 8 - 50 năm |
| • Máy móc thiết bị              | 6 - 15 năm |
| • Phương tiện vận tải           | 8 - 10 năm |
| • Thiết bị văn phòng            | 5 - 8 năm  |
| • Tài sản cố định hữu hình khác | 5 - 8 năm  |

#### 6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính: Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 đến 15 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn: Được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

#### 7. Các khoản phải trả khác

Được phản ánh theo giá gốc

#### 8. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

#### 9. Doanh thu và chi phí

##### *Thu nhập lãi*

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ được xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo thông tư số 02/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và thông tư số 09/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

##### *Chi phí lãi*

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

##### *Thu nhập từ dịch vụ*

Doanh thu giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận

trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính phát hành.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **11. Phúc lợi nhân viên**

##### **Trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Ngân hàng đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Ngân hàng đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc.

#### **Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31/12/2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31/12/2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

## **12. Vốn chủ sở hữu**

#### **Chi phí phát hành cổ phiếu**

Khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc phát hành cổ phiếu mới hoặc phát hành quyền mua cổ phiếu được thể hiện trên khoản mục vốn chủ sở hữu như một khoản giảm trừ sau khi đã trừ đi các khoản tiền thu được và ảnh hưởng của thuế (nếu có).

#### **Cổ tức trên cổ phiếu thường**

Cổ tức trên cổ phiếu thường được ghi nhận trong khoản mục vốn chủ sở hữu khi được các cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Cổ tức cho năm tài chính được công bố sau ngày lập báo cáo tài chính sẽ được đề cập trong ghi chú về các sự kiện phát sinh sau. Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của Ngân hàng trong niên độ kế toán mà việc chia cổ tức được cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

#### **Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại vốn chủ sở hữu do Ngân hàng phát hành, số tiền mà Ngân hàng thanh toán để mua cổ phiếu được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu và được coi là cổ phiếu quỹ cho đến khi nó bị hủy bỏ. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc được phát hành lại, các khoản thanh toán nhận được sẽ được ghi nhận vào khoản mục vốn chủ sở hữu.

#### **Trích lập các quỹ**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 07 năm 2012, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Việc phân phối lợi nhuận còn lại do Hội đồng Quản trị quyết định.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Chứng khoán kinh doanh**

|   | 30/06/2017<br>triệu đồng | 31/12/2016<br>triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán Nợ</b>   | 2,046,276                | -                        |
| - Chứng khoán Chính phủ   | 2,046,276                | -                        |
| - Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành  | -                        | -                        |
| - Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành        | -                        | -                        |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài   | -                        | -                        |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>  | -                        | -                        |
| - Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành | -                        | -                        |
| - Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành       | -                        | -                        |
| - Chứng khoán Vốn nước ngoài  | -                        | -                        |
| <b>Chứng khoán kinh doanh khác</b>                                  | -                        | -                        |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>                       | -                        | -                        |
| <b>Tổng</b>   | <b>2,046,276</b>         | <b>-</b>                 |

|   | 30/06/2017<br>triệu đồng | 31/12/2016<br>triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b> | -                        | -                        |
| Trong đó: - Dự phòng giảm giá                 | -                        | -                        |
| - Dự phòng chung                              | -                        | -                        |
| - Dự phòng cụ thể                             | -                        | -                        |

**2. Công cụ tài chính phải sinh**

|  | Tổng giá trị của<br>hợp đồng(theo tỷ<br>giá ngày hiệu lực<br>hợp đồng)<br>Triệu đồng | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập<br>báo cáo) |                           |                             |
|--|--|---|---------------------------|-----------------------------|
|  |  | Tài sản<br>Triệu đồng   | Nợ phải trả<br>Triệu đồng | Giá trị thuần<br>Triệu đồng |
| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>        |  |   |                           |                             |
| <b>Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ</b> | 18,497,905   | 18,317,544  | 18,344,136                | (26,592)                    |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                   | 1,553,962  | 1,540,185   | 1,543,199                 | (3,014)                     |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                 | 16,943,943   | 16,777,359  | 16,800,937                | (23,578)                    |
| <b>Công cụ tài chính phải sinh khác</b>    | -  | -   | -                         | -                           |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>       |  |   |                           |                             |
| <b>Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ</b> | 12,817,178   | 12,595,565  | 12,661,359                | (65,794)                    |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                   | 1,371,058  | 1,355,181   | 1,348,520                 | 6,660                       |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                 | 11,446,119   | 11,240,384  | 11,312,839                | (72,454)                    |
| <b>Công cụ tài chính phải sinh khác</b>    | -  | -   | -                         | -                           |

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á**

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội - Việt Nam

**Báo cáo Tài chính riêng**

Quý II năm 2017

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31/12/2014

**3. Cho vay khách hàng**

|  | <u>30/06/2017</u><br><u>triệu đồng</u> | <u>31/12/2016</u><br><u>triệu đồng</u> |
|--|--|--|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                | 62,655,891                             | 57,805,409                             |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | -                                      | -                                      |
| Cho thuê tài chính   | -                                      | -                                      |
| Các khoản trả thay khách hàng                                  | -                                      | -                                      |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                       | 1,283                                  | 1,283                                  |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài                | 436,283                                | 437,021                                |
| Cho vay khác   | -                                      | -                                      |
| Cho vay theo chỉ đạo của chính phủ                             | -                                      | -                                      |
| Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý                         | 745,182                                | 745,182                                |
| <b>Tổng</b>  | <b><u>63,838,639</u></b>               | <b><u>58,988,895</u></b>               |

**- Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

|  | <u>30/06/2017</u><br><u>triệu đồng</u> | <u>31/12/2016</u><br><u>triệu đồng</u> |
|--|--|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn                       | 62,351,387                             | 57,082,270                             |
| Nợ cần chú ý                           | 148,380                                | 156,742                                |
| Nợ dưới tiêu chuẩn                     | 232,871                                | 739,728                                |
| Nợ nghi ngờ                            | 103,987                                | 21,930                                 |
| Nợ có khả năng mất vốn                 | 256,832                                | 243,043                                |
| Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý | 745,182                                | 745,182                                |
| <b>Tổng</b>                            | <b><u>63,838,639</u></b>               | <b><u>58,988,895</u></b>               |

**- Phân tích dư nợ theo thời gian:**

|  | <u>30/06/2017</u><br><u>triệu đồng</u> | <u>31/12/2016</u><br><u>triệu đồng</u> |
|--|--|--|
| Nợ ngắn hạn                            | 10,713,331                             | 9,489,934                              |
| Nợ trung hạn                           | 29,410,576                             | 28,384,397                             |
| Nợ dài hạn                             | 22,969,550                             | 20,369,382                             |
| Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý | 745,182                                | 745,182                                |
| <b>Tổng</b>                            | <b><u>63,838,639</u></b>               | <b><u>58,988,895</u></b>               |



**4. Dự phòng rủi ro tín dụng**

|   | <b>Dự phòng<br/>chung</b> | <b>Dự phòng cụ<br/>thể</b> |
|---|---------------------------|----------------------------|
| Kỳ này  | <u>triệu đồng</u>         | <u>triệu đồng</u>          |
| Số dư đầu kỳ tại 01/01/2017                                       | 413,241                   | 130,357                    |
| Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ                      | 18,107                    | (26,045)                   |
| Sử dụng dự phòng  | -                         | -                          |
| Số dư cuối kỳ tại 30/06/2017                                      | <u>431,348</u>            | <u>104,312</u>             |
| Kỳ trước  | <u>triệu đồng</u>         | <u>triệu đồng</u>          |
| Số dư đầu kỳ tại 01/01/2016                                       | 292,532                   | 73,716                     |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | 120,709                   | 57,149                     |
| Dự phòng giảm do xử lý nợ/xử lý bán nợ sang VAMC                  | -                         | 508                        |
| Số dư cuối kỳ tại 31/12/2016                                      | <u>413,241</u>            | <u>130,357</u>             |

5. Chứng khoán đầu tư

|   | 30/06/2017<br>triệu đồng | 31/12/2016<br>triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                               |                          |                          |
| <b>a. Chứng khoán Nợ</b>  | <b>18,619,656</b>        | <b>15,446,564</b>        |
| - Chứng khoán Chính phủ   | 10,664,346               | 8,576,889                |
| - Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành      | 5,951,954                | 5,519,675                |
| - Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành            | 2,003,356                | 1,350,000                |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài   | -                        | -                        |
| <b>b. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>                   | <b>(16,153)</b>          | <b>(16,989)</b>          |
| Trong đó: - Dự phòng giảm giá   | -                        | -                        |
| - Dự phòng chung  | (16,153)                 | (16,989)                 |
| - Dự phòng cụ thể   | -                        | -                        |
| <b>Tổng</b>   | <b>18,603,503</b>        | <b>15,429,575</b>        |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                          |                          |                          |
| <b>a. Giá trị chứng khoán:</b>  |                          |                          |
| <b>Giá trị chứng khoán (không bao gồm trái phiếu do VAMC phát hành)</b> | <b>319,364</b>           | <b>319,364</b>           |
| - Chứng khoán Chính phủ   | -                        | -                        |
| - Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành      | -                        | -                        |
| - Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành            | 319,364                  | 319,364                  |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài   | -                        | -                        |
| <b>b. Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn</b>              | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| Trong đó: - Dự phòng giảm giá   | -                        | -                        |
| - Dự phòng chung  | -                        | -                        |
| - Dự phòng cụ thể   | -                        | -                        |
| <b>Tổng</b>   | <b>319,364</b>           | <b>319,364</b>           |
| <b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b>                            |                          |                          |
| - Mệnh giá trái phiếu đặc biệt  | 4,564,114                | 4,577,746                |
| - Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành                        | (870,845)                | (594,750)                |
| <b>Tổng</b>   | <b>3,693,269</b>         | <b>3,982,996</b>         |
| <b>Tổng "Chứng khoán đầu tư"</b>  | <b>22,616,136</b>        | <b>19,731,935</b>        |



**6. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

|                                      | 30/06/2017<br>triệu đồng | 31/12/2016<br>triệu đồng |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Đầu tư vào công ty con (SeaBank AMC) | 500,000                  | 500,000                  |
| Đầu tư vào công ty liên kết          | 72,000                   | 72,000                   |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác        | 111,187                  | 111,187                  |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn     | -                        | -                        |

- Danh sách công ty con và công ty liên kết:

| Tên   | 30/06/2017              |                 | 31/12/2016              |                 |
|---|-------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------|
|   | Giá gốc<br>(triệu đồng) | Tỷ lệ sở<br>hữu | Giá gốc<br>(triệu đồng) | Tỷ lệ sở<br>hữu |
| <b>Công ty con</b>  | <b>500,000</b>          |                 | <b>500,000</b>          |                 |
| Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản SeABank (AMC) | 500,000                 | 100%            | 500,000                 | 100%            |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>  | <b>72,000</b>           |                 | <b>72,000</b>           |                 |
| Công ty Vietcombank Cardif  | 72,000                  | 12.00%          | 72,000                  | 12.00%          |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>  | <b>111,187</b>          |                 | <b>111,187</b>          |                 |
| Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam                              | 2,000                   | 0.83%           | 2,000                   | 0.83%           |
| Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Minh                                      | 15,000                  | 5.00%           | 15,000                  | 5.00%           |
| Công ty Cổ phần AJC   | 24,102                  | 10.00%          | 24,102                  | 10.00%          |
| Công ty CP Xăng dầu dầu khí Nam Định                                      | 4,163                   | 6.25%           | 4,163                   | 6.25%           |
| Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thừa Thiên Huế                                | 4,800                   | 6.00%           | 4,800                   | 6.00%           |
| Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn                                       | 10,000                  | 5.00%           | 10,000                  | 5.00%           |
| Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu                                      | 10,000                  | 8.33%           | 10,000                  | 8.33%           |
| Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ                            | 11,000                  | 2.20%           | 11,000                  | 2.20%           |
| Công ty CP Xăng dầu dầu khí Tây Ninh                                      | 12,470                  | 9.59%           | 12,470                  | 9.59%           |
| Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thái Bình                                     | 8,512                   | 7.81%           | 8,512                   | 7.81%           |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình                                      | 1,640                   | 7.81%           | 1,640                   | 7.81%           |
| Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội  | 7,500                   | 3.00%           | 7,500                   | 3.00%           |

**7. Các khoản nợ chính phủ và NHNN**

|  | 30/06/2017<br>triệu đồng | 31/12/2016<br>triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vay ngân hàng nhà nước</b>  |                          |                          |
| Vay theo hồ sơ tín dụng  | -                        | -                        |
| Vay theo chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá                                   | -                        | -                        |
| Khoản vay theo Thông tư 18/2015/TT-NHNN hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ                   | 468,181                  | -                        |
| Vay thanh toán bù trừ  | -                        | -                        |
| Vay hỗ trợ đặc biệt  | -                        | -                        |
| Khoản vay theo Nghị Quyết 61/2014/NQ-CP của Chính phủ hỗ trợ nhà ở cho đối tượng ưu tiên | 332,443                  | 348,189                  |
| <b>Tổng</b>  | <b>800,624</b>           | <b>348,189</b>           |

*[Handwritten signature]*

**8. Tiền gửi của TCTD khác và vay các TCTD khác**

|   | <u>30/06/2017</u><br>triệu đồng | <u>31/12/2016</u><br>triệu đồng |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</b>         |                                 |                                 |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                 | 3,044,239                       | 3,559,566                       |
| - Bằng VND  | 3,018,905                       | 3,532,368                       |
| - Bằng ngoại hối                                      | 25,334                          | 27,198                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                    | 6,388,248                       | 9,379,519                       |
| - Bằng VND  | 6,208,800                       | 8,471,000                       |
| - Bằng ngoại tệ                                       | 179,448                         | 908,519                         |
| <b>Tổng</b>   | <u>9,432,487</u>                | <u>12,939,085</u>               |
| <b>Vay các tổ chức tín dụng khác</b>                  |                                 |                                 |
| - Bằng VND  | 10,404,930                      | 7,479,321                       |
| Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu             | 8,600,930                       | 3,454,321                       |
| - Vay cầm cố, thế chấp                                | 1,804,000                       | 4,025,000                       |
| - Bằng ngoại tệ                                       | 20,331                          | 360,629                         |
| Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu             | -                               | -                               |
| - Vay cầm cố, thế chấp                                | 20,331                          | 360,629                         |
| <b>Tổng</b>   | <u>10,425,261</u>               | <u>7,839,950</u>                |
| <b>Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b> | <u>19,857,748</u>               | <u>20,779,035</u>               |

**9. Tiền gửi của khách hàng**

|   | <u>30/06/2017</u><br>triệu đồng | <u>31/12/2016</u><br>triệu đồng |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                | 6,076,917                       | 6,876,843                       |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND            | 3,753,375                       | 3,972,173                       |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 2,323,542                       | 2,904,670                       |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                   | 70,315,694                      | 65,166,639                      |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND               | 66,906,490                      | 61,675,982                      |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ    | 3,409,204                       | 3,490,657                       |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>             | 43,217                          | 75,100                          |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                      | <u>80,720</u>                   | <u>79,491</u>                   |
| <b>Tổng</b>                                 | <u>76,516,548</u>               | <u>72,198,073</u>               |

**10. Phát hành giấy tờ có giá**

|                       | <u>30/06/2017</u><br>triệu đồng | <u>31/12/2016</u><br>triệu đồng |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Kỳ hạn</b>         |                                 |                                 |
| Dưới 12 tháng         | -                               | -                               |
| Từ 12 tháng tới 5 năm | -                               | -                               |
| Từ 5 năm trở lên      | 2,900,000                       | 2,900,000                       |
| <b>Tổng</b>           | <u>2,900,000</u>                | <u>2,900,000</u>                |

**11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước**

| Chỉ tiêu                      | Số dư cuối kỳ tại<br>31/12/2016 | Phát sinh trong kỳ |               | Số dư cuối kỳ tại<br>30/06/2017 |
|-------------------------------|---------------------------------|--------------------|---------------|---------------------------------|
|                               |                                 | Số phải nộp        | Số đã nộp     |                                 |
| 1. Thuế giá trị gia tăng      | 945                             | 3,565              | 3,641         | 869                             |
| 2. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 17,772                          | 24,009             | 19,772        | 22,009                          |
| 3. Thuế thu nhập cá nhân      | 1,545                           | 12,691             | 12,715        | 1,521                           |
| 4. Thuế nhà thầu              |                                 | 7,603              | 7,603         |                                 |
| 3. Thuế môn bài               |                                 | 164                | 164           |                                 |
| <b>Tổng</b>                   | <b>20,262</b>                   | <b>48,031</b>      | <b>43,895</b> | <b>24,399</b>                   |

**12. Các khoản phải trả và công nợ khác**

|                                     | <u>30/06/2017</u><br>triệu đồng | <u>31/12/2016</u><br>triệu đồng |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Các khoản lãi, phí phải trả         | 1,560,445                       | 1,187,167                       |
| Các khoản phải trả nội bộ           | 5,875                           | 39,016                          |
| Các khoản phải trả cho bên ngoài    | 78,973                          | 22,745                          |
| Dự phòng đối với các cam kết đưa ra | -                               | -                               |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 3,359                           | 359                             |
| <b>Tổng</b>                         | <u>1,648,652</u>                | <u>1,249,287</u>                |

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á**  
Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm  
Thành phố Hà Nội - Việt Nam

**Báo cáo Tài chính riêng**  
Quý II năm 2017  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**13. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                | Vốn<br>góp/Vốn<br>điều lệ | Thặng<br>dư vốn<br>cổ phần | Cổ<br>phiếu<br>quỹ | Chênh lệch<br>đánh giá tài sản | Chênh lệch<br>lại lịch tỷ giá<br>hối đoái | Chênh<br>tư phát<br>triển | Quỹ Dự<br>phòng tài<br>chính | Quỹ Dự trữ<br>bổ sung vốn<br>điều lệ | Quỹ khác<br>thuộc vốn<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>sau thuế/Lỗ<br>lãi kế | Vốn chủ<br>sở hữu<br>khác | Cộng      |
|--------------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------|--------------------------------|---|---------------------------|------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|-----------|
| Số dư đầu kỳ                   | 5,465,826                 | -                          | -                  | -                              | -   | 2                         | 59,422                       | 84,493                               | -                                   | 238,732                            | 55                        | 5,848,530 |
| Tăng trong kỳ                  | -                         | -                          | -                  | -                              | (55,502)                                  | -                         | -                            | -                                    | -                                   | 98,278                             | -                         | 42,776    |
| Tăng vốn trong kỳ              | -                         | -                          | -                  | -                              | -   | -                         | -                            | -                                    | -                                   | -                                  | -                         | -         |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ        | -                         | -                          | -                  | -                              | -   | -                         | -                            | -                                    | -                                   | 96,793                             | -                         | 96,793    |
| Trích bổ sung quỹ cho kỳ trước | -                         | -                          | -                  | -                              | -   | -                         | -                            | -                                    | -                                   | -                                  | -                         | -         |
| Trích quỹ                      | -                         | -                          | -                  | -                              | -   | -                         | -                            | -                                    | -                                   | -                                  | -                         | -         |
| Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn  | -                         | -                          | -                  | -                              | -   | -                         | -                            | -                                    | -                                   | -                                  | -                         | -         |
| Bán cổ phiếu quỹ               | -                         | -                          | -                  | -                              | -   | -                         | -                            | -                                    | -                                   | 1,485                              | -                         | (54,017)  |
| Tăng khác                      | -                         | -                          | -                  | (55,502)                       | -   | -                         | -                            | -                                    | -                                   | 9,981                              | -                         | 9,981     |
| <b>Giảm trong kỳ</b>           | -                         | -                          | -                  | -                              | -   | -                         | -                            | -                                    | -                                   | -                                  | -                         | -         |
| Sử dụng trong kỳ               | -                         | -                          | -                  | -                              | -   | -                         | -                            | -                                    | -                                   | -                                  | -                         | -         |
| Mua cổ phiếu quỹ               | -                         | -                          | -                  | -                              | -   | -                         | -                            | -                                    | -                                   | -                                  | -                         | -         |
| Trả cổ tức                     | -                         | -                          | -                  | -                              | -   | -                         | -                            | -                                    | -                                   | 9,370                              | -                         | 9,370     |
| Phân phối quỹ                  | -                         | -                          | -                  | -                              | -   | -                         | -                            | -                                    | -                                   | 611                                | -                         | 611       |
| Các khoản giảm khác            | -                         | -                          | -                  | -                              | -   | -                         | -                            | -                                    | -                                   | -                                  | -                         | -         |
| Số dư cuối kỳ                  | 5,465,826                 | -                          | -                  | -                              | (55,502)                                  | 2                         | 59,422                       | 84,493                               | -                                   | 327,030                            | 55                        | 5,881,325 |

*M*

*✓*

**14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

|  | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 30/06/2017 | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/06/2016 |
|--|---|---|
|  | triệu đồng                                | triệu đồng                                |
| <b>Thu nhập lãi</b>                          | <b>3,556,031</b>                          | <b>2,559,831</b>                          |
| Thu nhập lãi tiền gửi                        | 114,896                                   | 3,681                                     |
| Thu nhập lãi cho vay                         | 2,797,637                                 | 2,071,592                                 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 635,185                                   | 481,346                                   |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư              | 635,185                                   | 481,346                                   |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh          | -   | -   |
| Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ                  | -   | -   |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh                    | 8,313                                     | 3,212                                     |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng               | 35,461                                    | 20,429                                    |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>3,591,492</b>                          | <b>2,580,260</b>                          |

**15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

|                                  | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 30/06/2017 | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/06/2016 |
|----------------------------------|---|---|
|                                  | triệu đồng                                | triệu đồng                                |
| Trả lãi tiền gửi                 | 2,371,858                                 | 1,630,261                                 |
| Trả lãi tiền vay                 | 201,031                                   | 102,676                                   |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 121,713                                   | 122,268                                   |
| Trả lãi tiền thuê tài chính      | -   | -   |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 4,536                                     | 5,980                                     |
| <b>Tổng</b>                      | <b>2,699,138</b>                          | <b>1,861,185</b>                          |

**16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư**

|   | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 30/06/2017 | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/06/2016 |
|---|---|---|
|   | triệu đồng                                | triệu đồng                                |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                    | 51,079                                    | 11,496                                    |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư                     | 4,181                                     | 6,591                                     |
| <i>Trong đó: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i> | -   | -   |
| <b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>   | <b>46,898</b>                             | <b>4,905</b>                              |

**17. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

|   | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 30/06/2017 | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/06/2016 |
|---|---|---|
|   | triệu đồng                                | triệu đồng                                |
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần | 1,710                                     | 1,113                                     |
| Thu nhập từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần    | -   | -   |
| Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu  | -   | -   |
| Các khoản thu nhập khác                           | -   | -   |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>1,710</b>                              | <b>1,113</b>                              |

**18. Chi phí hoạt động**

|   | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 30/06/2017 | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/06/2016 |
|---|---|---|
|   | triệu đồng                                | triệu đồng                                |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí   | 10,623                                    | 9,099                                     |
| Chi phí cho nhân viên   |   |   |
| - Chi lương và phụ cấp  | 221,800                                   | 169,959                                   |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương   | 17,192                                    | 12,711                                    |
| - Chi trợ cấp   | 206                                       | 171                                       |
| - Chi phí khác cho nhân viên  | 15,232                                    | 11,968                                    |
| Chi về tài sản  | 145,977                                   | 126,749                                   |
| Trong đó: Khấu hao tài sản cố định  | 29,532                                    | 24,247                                    |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ   |   |   |
| - Công tác phí  | 8,341                                     | 5,726                                     |
| - Chi khác  | 63,721                                    | 77,223                                    |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng   | 34,766                                    | 24,138                                    |
| Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán) | -   | -   |
| Chi phí hoạt động khác  | 70,025                                    | 67,580                                    |
| <b>Tổng</b>   | <b>587,883</b>                            | <b>505,324</b>                            |

*(Handwritten signature and initials)*



## VI- Các thông tin khác

### 14. Thuyết minh các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/ hoặc số dư với Ngân hàng trong năm như sau:**

| <b>Bên liên quan</b>                                     | <b>Mối quan hệ</b>   |  |
|--|----------------------|--|
| Ngân hàng Societe Generale                               | Cổ đông lớn          |  |
| Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát                           | Cùng thành viên HĐQT |  |
| Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank | Công ty con          |  |

**Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:**

|   | <b>30/06/2017</b>     | <b>31/12/2016</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>triệu đồng</b>     | <b>triệu đồng</b>     |
| <b>Ngân hàng Societe Generale</b>                               |                       |                       |
| Tiền gửi không kỳ hạn của SeABank                               | 12,913                | 16,213                |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank                               | 24,748                | 24,448                |
| <b>Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank</b> |                       |                       |
| Tiền gửi tại SeABank  | 104,638               | 67,267                |
| Tiền vay tại SeABank  | -                     | -                     |
| Các khoản phải trả khác cho SeABank                             | 18,462                | 24,650                |
| <b>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</b>                           |                       |                       |
| Tiền gửi tại SeABank  | 142,156               | 120,408               |
| Tiền vay tại SeABank  | 215                   | 17,203                |
| <b>Giao dịch các bên liên quan</b>                              |                       |                       |
|   | <b>Từ ngày</b>        | <b>Từ ngày</b>        |
|   | <b>01/01/2017 đến</b> | <b>01/01/2016 đến</b> |
|   | <b>30/06/2017</b>     | <b>30/06/2016</b>     |
|   | <b>triệu đồng</b>     | <b>triệu đồng</b>     |
| <b>Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank</b> |                       |                       |
| Chi phí lãi tiền vay trả cho SeABank                            | -                     | -                     |
| Doanh thu cho thuê văn phòng                                    | 2,391                 | 1,394                 |
| Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ SeABank                           | 1,706                 | 609                   |
| <b>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</b>                           |                       |                       |
| Chi phí lãi tiền vay trả cho SeABank                            | 569                   | 1,132                 |
| Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ SeABank                           | 1,022                 | 205                   |

## VIII- Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á**

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội - Việt Nam

**Báo cáo Tài chính riêng**

Quý II năm 2017

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014)

**1. Rủi ro lãi suất:** Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á**

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội - Việt Nam

**Báo cáo Tài chính riêng**  
Quý II năm 2017

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017                                     | Không chịu lãi (triệu đồng) | Quá hạn (triệu đồng) | Đến 1 tháng (triệu đồng) | Từ 1-3 tháng (triệu đồng) | Từ 3-6 tháng (triệu đồng) | Từ 6-12 tháng (triệu đồng) | Từ 1-5 năm (triệu đồng) | Trên 5 năm (triệu đồng) | Tổng (triệu đồng) |
|---|-----------------------------|----------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|
| Tài sản   |                             |                      |                          |                           |                           |                            |                         |                         |                   |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý  | 721,936                     | -                    | 1,526,615                | -                         | -                         | -                          | -                       | -                       | 721,936           |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                           | -                    | 5,211,219                | 2,321,721                 | 1,749,544                 | -                          | -                       | -                       | 1,526,615         |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác                 | -                           | -                    | 2,046,276                | -                         | -                         | -                          | -                       | -                       | 9,282,485         |
| Chứng khoán kinh doanh  | -                           | 1,487,252            | 4,107,718                | 23,959,927                | 24,575,385                | 5,474,413                  | 4,126,264               | 107,679                 | 63,838,639        |
| Cho vay khách hàng  | -                           | 63,818               | -                        | -                         | 400,000                   | 1,109,498                  | 9,910,074               | 7,405,736               | 23,503,134        |
| Mua nợ  | 4,577,746                   | -                    | 100,081                  | -                         | -                         | -                          | -                       | -                       | 683,187           |
| Chứng khoán đầu tư  | 683,187                     | -                    | -                        | -                         | -                         | -                          | -                       | -                       | 386,014           |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn   | 386,014                     | -                    | -                        | -                         | -                         | -                          | -                       | -                       | 7,020,391         |
| Tài sản cố định   | 7,020,391                   | -                    | -                        | -                         | -                         | -                          | -                       | -                       | -                 |
| Tài sản có khác   | 13,389,274                  | 1,551,070            | 12,991,909               | 26,281,648                | 26,724,929                | 6,583,911                  | 14,036,338              | 7,513,415               | 109,072,495       |
| <b>Tổng tài sản</b>   |                             |                      |                          |                           |                           |                            |                         |                         |                   |
| Nợ phải trả   |                             |                      |                          |                           |                           |                            |                         |                         |                   |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                    | -                           | -                    | 2,885                    | 49,463                    | 721,920                   | 26,355                     | -                       | -                       | 800,624           |
| Tiền gửi và tiền vay từ các ICTD                                  | -                           | -                    | 17,767,496               | 1,301,526                 | 788,726                   | -                          | -                       | -                       | 19,857,748        |
| Tiền gửi của khách hàng   | -                           | -                    | 11,693,740               | 9,277,079                 | 13,920,886                | 5,378,463                  | 36,233,665              | 10,715                  | 76,516,548        |
| Công cụ tài chính phát sinh và tài sản tài chính khác             | 26,592                      | -                    | -                        | -                         | -                         | -                          | -                       | -                       | 26,592            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | -                           | -                    | -                        | -                         | -                         | -                          | 393                     | -                       | 393               |
| Phát hành giấy tờ có giá  | -                           | -                    | -                        | -                         | -                         | -                          | 2,900,000               | -                       | 2,900,000         |
| Các khoản nợ khác   | 1,648,652                   | -                    | -                        | -                         | -                         | -                          | -                       | -                       | 1,648,652         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | 1,675,244                   | -                    | 29,466,122               | 10,628,068                | 15,431,531                | 5,404,818                  | 39,134,058              | 10,715                  | 101,750,556       |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>              | 11,714,030                  | 1,551,070            | (16,474,213)             | 15,653,580                | 11,293,398                | 1,179,093                  | (25,097,720)            | 7,502,699               | 7,321,938         |

---

## 2. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

---

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có gốc không phải bằng loại đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

*Handwritten signature/initials*

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á**

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội - Việt Nam

**Báo cáo Tài chính riêng**

Quý II năm 2017

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

|    | Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017                                  | Quy đổi VND (triệu đồng) |                  |                    | Tổng cộng (triệu đồng) |
|----|--|--------------------------|------------------|--------------------|------------------------|
|    |  | EUR được quy đổi         | USD được quy đổi | VND                |                        |
|    | <b>Tài sản</b>   |                          |                  |                    |                        |
| 1  | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | 19,488                   | 105,860          | 573,344            | 721,936                |
| 2  | Tiền gửi tại NHNN  | -                        | 5,573            | 1,521,043          | 1,526,615              |
| 3  | Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp        | 30,471                   | 1,792,325        | 7,456,169          | 9,282,485              |
| 4  | Chứng khoán kinh doanh - gộp                                   | -                        | -                | 2,046,276          | 2,046,276              |
| 5  | Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác          | -                        | -                | -                  | -                      |
| 6  | Cho vay khách hàng - gộp                                       | 4,435                    | 2,550,238        | 61,283,966         | 63,838,639             |
|    | Mua nợ   | -                        | -                | 63,818             | 63,818                 |
| 7  | Chứng khoán đầu tư - gộp                                       | -                        | -                | 23,503,134         | 23,503,134             |
| 8  | Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                  | -                        | -                | 683,187            | 683,187                |
| 9  | Tài sản cố định  | -                        | -                | 386,014            | 386,014                |
| 10 | Tài sản có khác  | 64                       | 118,210          | 6,902,117          | 7,020,391              |
|    | <b>Tổng tài sản</b>  | <b>54,458</b>            | <b>4,572,206</b> | <b>104,419,068</b> | <b>109,072,496</b>     |
|    | <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                           |                          |                  |                    |                        |
| 11 | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                 | -                        | -                | 800,624            | 800,624                |
| 12 | Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng                   | 550                      | 224,528          | 19,632,670         | 19,857,748             |
| 13 | Tiền gửi của khách hàng  | 208,744                  | 5,574,371        | 70,732,670         | 76,516,548             |
| 14 | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | (156,540)                | (1,855,660)      | 2,037,036          | 26,592                 |
| 15 | Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCID chịu rủi ro        | -                        | -                | 393                | 393                    |
| 16 | Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                        | -                | 2,900,000          | 2,900,000              |
| 17 | Các khoản nợ khác  | 2,949                    | 2,974            | 1,642,729.41       | 1,648,652              |
| 18 | Vốn và các quỹ   | -                        | -                | 5,881,326          | 5,881,325              |
|    | <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>55,703</b>            | <b>3,946,212</b> | <b>103,627,448</b> | <b>107,631,882</b>     |
|    | <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                             | <b>(1,245)</b>           | <b>625,994</b>   | <b>791,620</b>     | <b>1,440,614</b>       |

*Handwritten signature*

---

**3. Rủi ro thanh khoản:** Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

---

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng, theo phụ lục hợp đồng có thể có.

*Handwritten signature*

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á**  
Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm  
Thành phố Hà Nội - Việt Nam

**Báo cáo Tài chính riêng**  
Quý II năm 2017  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

|  | Quá hạn (triệu đồng) |                | Trong hạn (triệu đồng) |                             |                              |                     | Tổng cộng (triệu đồng) |
|--|----------------------|----------------|------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------|------------------------|
|  | Trên 3 tháng         | Đến 3 tháng    | Đến 1 tháng            | Từ trên 1 tháng đến 3 tháng | Từ trên 3 tháng đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm |                        |
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b>                                 |                      |                |                        |                             |                              |                     |                        |
| Tài sản  |                      |                |                        |                             |                              |                     |                        |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                 | -                    | -              | 721,936                | -                           | -                            | -                   | 721,936                |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                    | -              | 1,526,615              | -                           | -                            | -                   | 1,526,615              |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác          | -                    | -              | 5,211,219              | 2,321,721                   | 1,749,544                    | -                   | 9,282,485              |
| Chứng khoán kinh doanh                                     | -                    | -              | 2,046,276              | -                           | -                            | -                   | 2,046,276              |
| Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác      | -                    | -              | -                      | -                           | -                            | -                   | -                      |
| Cho vay khách hàng   | 1,338,872            | 148,380        | 945,024                | 2,199,886                   | 10,805,042                   | 34,165,208          | 63,838,639             |
| Mua nợ   | 63,818               | -              | -                      | -                           | -                            | -                   | 63,818                 |
| Chứng khoán đầu tư   | -                    | -              | 100,081                | -                           | 1,509,498                    | 9,910,074           | 23,503,134             |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                    | -                    | -              | -                      | -                           | -                            | -                   | 683,187                |
| Tài sản cố định  | -                    | -              | -                      | -                           | -                            | -                   | 386,014                |
| Tài sản Có khác  | -                    | -              | 482,691                | 940,052                     | 2,483,892                    | 3,113,757           | 7,020,392              |
| Tổng số loại trừ trên Bảng cân đối kế toán                 | -                    | -              | -                      | -                           | -                            | -                   | -                      |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>1,402,690</b>     | <b>148,380</b> | <b>11,033,843</b>      | <b>5,461,659</b>            | <b>16,547,976</b>            | <b>47,189,039</b>   | <b>109,072,496</b>     |
| Nợ phải trả  |                      |                |                        |                             |                              |                     |                        |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                             | -                    | -              | 2,885                  | 49,463                      | 721,920                      | 26,355              | 800,624                |
| Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD                           | -                    | -              | 17,767,496             | 1,301,526                   | 788,726                      | -                   | 19,857,748             |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | -                    | -              | 11,695,741             | 9,277,079                   | 19,299,348                   | 36,233,665          | 76,516,549             |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                    | -              | 23,315                 | 62,836                      | (59,559)                     | -                   | 26,592                 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro   | -                    | -              | -                      | -                           | -                            | 393                 | 393                    |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   | -                    | -              | 233,254                | 353,605                     | 570,706                      | 491,088             | 2,900,000              |
| Các khoản nợ khác  | -                    | -              | 29,722,692             | 11,044,509                  | 21,321,141                   | 36,751,500          | 101,750,558            |
| Nợ phải trả  | -                    | -              | (18,688,849)           | (5,582,850)                 | (4,773,164)                  | 24,378,194          | 7,321,938              |
| <b>Mức chênh lệch khoản rộng</b>                           | <b>1,402,690</b>     | <b>148,380</b> | <b>(18,688,849)</b>    | <b>(5,582,850)</b>          | <b>(4,773,164)</b>           | <b>24,378,194</b>   | <b>7,321,938</b>       |

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á  
25 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội

Báo cáo Tài chính riêng  
Quý II năm 2017  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014)

**Phê duyệt báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 18 tháng 7 năm 2017.

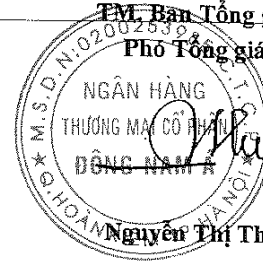
Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

TM. Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc



Nghiêm Thị Thu Nga

Nguyễn Thị Hoài Phương

Nguyễn Thị Thu Hương

